

Hà Nội tháng 07/2009

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Gồm có:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2009

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TẠI CHÍNH CỘ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II Năm 2009

Tại ngày 30/06/2009
Dạng đầy đủ

Đơn vị tính: đồng VN

Mẫu số: B02a/CTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ
ngày 18/04/2007 của Tổng đốc)

STT	CHI TIẾT	Thuyết minh	01/01/2009	30/06/2009
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.397.285,055	5.773.547,956
II	Tiền gửi tại NHNN		11.549.984,379	6.233.006,895
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		13.517.595,840,453	15.132.123,369,297
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12.977.758,340,453	13.725.179,995,812
2	Cho vay các TCTD khác		544.000,000,000	1.417,575,187,390
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4.162,500,000)	(10,631,813,905)
IV	Chứng khoán kinh doanh		36.848,618,100	62.591,217,174
1	Chứng khoán kinh doanh		114.933,061,815	68.905,653,698
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78,084,443,715)	(6,314,436,524)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		15.478,351,121,764	18.927,654,635,848
1	Cho vay		15.769,873,160,876	19.237,427,021,469
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(291,522,039,112)	(309,772,385,621)
VII	Chứng khoán đầu tư		592,228,863,245	718,817,525,632
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		281,194,079,915	414,793,692,320
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		403,769,234,000	361,451,740,450
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(92,734,450,670)	(57,427,907,138)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		871,606,077,757	1.030,772,539,572
1	Đầu tư vào công ty con		29,861,148,450	29,861,148,450
2	Đầu tư vào công ty liên kết		361,948,372,161	381,369,616,167
3	Đầu tư dài hạn khác		511,914,819,313	649,749,544,513
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32,118,262,167)	(30,207,769,558)
IX	Tài sản cố định		68,578,810,241	63,028,913,180
1	Tài sản cố định hữu hình		49,117,063,644	43,629,219,442
a	Nguyên giá TSCĐ		83,971,414,531	84,770,573,660
b	Hao mòn TSCĐ		(34,854,350,887)	(41,141,354,218)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		19,461,746,597	19,399,693,738
a	Nguyên giá TSCĐ		20,478,909,367	20,508,909,367
b	Hao mòn TSCĐ		(1,017,162,770)	(1,109,215,629)
X	Tài sản cố định vô hình		14,520,942,790,706	16,414,144,535,158
1	Các khoản phải thu		14,947,997,419,130	16,162,974,129,130
2	Các khoản lãi, phí phải thu		301,187,998,175	361,271,345,662
3	Tài sản thuê TMDN hoàn lại		46,197,163,628	46,197,163,628
4	Tài sản cố định khác		796,317,106,814	970,968,363,663
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản cố định khác		(1,570,756,897,041)	(1,081,069,303,296)
TỔNG TÀI SẢN CỐ			45,104,099,391,700	52,361,139,290,712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

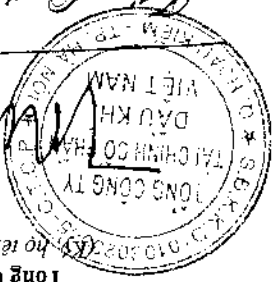
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	30/06/2009
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác		5.408.884.779,000	12.233.152.479,000
2	Vay các TCTD khác		2.168.084.779,000	6.440.952.179,000
II	Tiền gửi của khách hàng		3.240.800,000,000	5.792.200,300,000
III	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		209.266.984,288	189.977,448,472
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
V	Phát hành giấy tờ có giá			
VI	Các khoản nợ khác		3.609,484,814,800	2.934,651,858,746
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7,562,637,707,698	8,618,432,248,221
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		448,596,096,669	397,037,747,659
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		7,045,122,013,060	8,195,769,237,967
3	Dự phòng rủi ro khác		68,919,597,969	25,625,262,595
VII	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		38,998,233,096,460	45,925,728,415,561
1	Vốn của TCTD		6,105,866,295,240	6,435,410,875,151
a	Vốn điều lệ		6,055,604,184,999	6,055,604,184,999
b	Vốn đầu tư XD CB		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,055,604,184,999	1,055,604,184,999
d	Cổ phiếu quỹ			
e	Cổ phiếu ưu đãi			
g	Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		395,772,484	3,270,015,865
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
3	Chênh lệch danh giá lại tài sản			
4	Lợi nhuận chưa phân phối (Lợi nhuận kế)		49,866,337,757	407,282,259,554
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số		45,104,099,391,700	52,361,139,290,712
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	30/06/2009
I	Nghta vụ nợ tiềm ẩn		993,683,157,239	1,236,762,892,224
1	Bảo lãnh vay vốn		50,000,000,000	116,706,366,810
2	Bảo lãnh khác		943,683,157,239	1,120,056,525,414
II	Các cam kết đưa ra		8,626,667,758,165	2,179,938,786,949
1	Cam kết khác			2,179,938,786,949

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lập biên (Ký, họ tên)

Phạm Quang Huy

Kế toán trưởng (Ký, họ tên)



Hoàng Quốc Cường

Tổng Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2009

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II Năm 2009

Từ ngày 01/04/2009 đến ngày 30/06/2009

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng/VN	
			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (*)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	624.166.526.187	776.457.025.101	1.151.341.441.497	776.457.025.101
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	689.995.974.857	696.945.563.612	1.114.758.517.551	696.945.563.612
I	Thu nhập lãi thuần		-65.829.448.670	79.511.461.489	36.582.923.946	79.511.461.489
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		27.394.960.980	9.827.358.226	35.907.285.256	9.827.358.226
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		3.186.959.448	728.545.524	6.756.906.798	728.545.524
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	27	24.208.001.532	9.098.812.702	29.150.378.458	9.098.812.702
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	27.678.829.752	-	42.806.577.040	-
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh	29	(278.616.662.684)	3.306.043.850	(458.682.204.508)	3.306.043.850
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư					
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	1.135.173.035.580	172.571.355.487	1.281.216.325.030	172.571.355.487
6	Chi phí hoạt động khác		2.776.911.982	216.155.534	8.850.382.921	216.155.534
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		1.132.396.123.598	172.355.199.953	1.272.365.942.109	172.355.199.953
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		54.852.820.236	61.382.241.178	80.797.626.542	61.382.241.178
VIII	Chi phí hoạt động	31	88.086.904.989	95.414.947.752	144.107.819.400	95.414.947.752
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		806.602.758.775	230.238.811.420	858.913.424.187	230.238.811.420
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		380.646.967.722	35.509.706.989	407.574.666.348	35.509.706.989
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		425.955.791.053	194.729.104.431	451.338.757.839	194.729.104.431
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	47.725.672.411		47.725.672.411	
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		46.197.163.628		46.197.163.628	
XII	Chi phí thuế TNDN		93.922.836.039		93.922.836.039	
XIII	Lợi nhuận sau thuế		332.032.955.014	194.729.104.431	357.415.921.800	194.729.104.431
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		664	389	715	389

Lập biên
(Ký, họ tên)

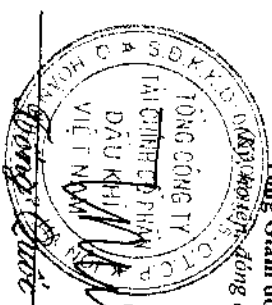
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2009



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TẠI CHỈNH CỘ PHẬN DẦU KHÍ VIỆT NAM
72 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số: B04/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Tổng đốc NHNN)

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2009

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.091.258.094,010			
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(1.166,316,866,561)			
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	29.150,378,458			
4	Chênh lệch số tiền thực thu/Thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoài té, vàng bạc, chứng khoán)	(415,875,627,468)			
5	Thu nhập khác	1.272,365,942,109			
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rũi ro	-			
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(110,298,301,950)			
8	Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	700,283,618,598			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	6.140,060,271,156			
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(152,331,261,461)			
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-			
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	-3,467,553,860,593			
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(391,234,812,448)			
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1,855,863,982,232)			
15	(Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN				
16	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	6,824,267,700,000			
17	(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	-19,289,535,816			
18	(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoài tờ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	0			
19	(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rũi ro	-258,444,429,552			
20	(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0			
21	(Giảm)/Tăng (Giảm) khác về công nợ hoạt động	985,999,592,234			
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	8,500,767,543,266			
1	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(5,125,756,619)			
1	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	8,500,767,543,266			
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(829,159,129)			
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0			

VND

VND

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phạm Quang Huy

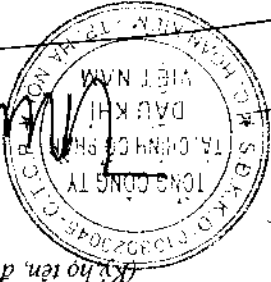
Việt Nam Quốc Tế

(Handwritten signature)

Lập biểu
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



(Handwritten signature)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày 15 tháng 07 năm 2009

(*): Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD.

Cộng	
13.186.961.354.851	5.438.314.269.434
13.174.954.800.000	5.420.367.000.000
6.233.006.895	11.549.984.379
5.773.547.956	6.397.285.055
VND	VND
30/06/2009	01/01/2009

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

3	Tiền chi trả thành lý, nhượng bán TSCĐ (*)	0
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-
6	Tiền chi trả do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(219.912.666,406)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	62.656.697,200
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	80.797.626,542
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(77.287.501,793)
I	Tăng vốn có phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-
1	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện	-
2	Tính vào vốn từ có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện	(674.832.956,054)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-
5	Tiền chi trả mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(674.832.956,054)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.748.647,085,419
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	5.438.314.269,434
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	13.186.961.354,851

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
72 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số: B05/CTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHỖ

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) ("Công ty") - là thành viên 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) - là Doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập, được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-VFPC ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 25 tháng 10 năm 2000 theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp theo Quyết định số 456/2000/QĐ-NHNN5 ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Quyết định có liên quan.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 với tên giao dịch Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Huy động vốn:
- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
 - Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mô tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mô tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhân viên tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tài khoản số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Ông Triệu Thọ Hân	Ông Phạm Huy Tuyền	Ông Nguyễn Thiện Báo	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ông Đoàn Minh Miền	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ông Nguyễn Khuyên Nguồn	Ông Phạm Ngọc Lăng	Ông Nguyễn Đình Lâm	Ông Tổng Quốc Trường	Ban Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009)	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/09/2008, miễn nhiệm 02/06/2009)	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008)	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008)	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 31/03/2009)	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/3/2009)	

Ông Vũ Huy An	Ông Đỗ Quang	Ông Nguyễn Khuyên Nguồn	Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ông Tổng Quốc Trường	Ông Nguyễn Đình Lâm	Hội đồng Quản trị
Phó chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 11/06/2009)	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/03/2008)	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/01/2009)	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 11/06/2009)	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/03/2008)	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/01/2009)	

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.173 người.

- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
 - Thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
 - Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
 - Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
 - Được quyền nhân ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
 - Làm đại lý phát hành trái phiếu, có phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
 - Thực hiện các dịch vụ kiểu hối, kinh doanh vàng;
 - Tham gia thị trường tiền tệ;
 - Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
 - Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Các hoạt động khác:
- khách hàng.
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho
- Dịch vụ ngân quỹ:*

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TẠI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
 72 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số: B05/CTD
 (Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN)
 ngày 18/04/2007 của Thông đốc NHNN)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TẠI CHINH CÔ PHAN DẦU KHÍ VIỆT NAM
72 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHINH

Mẫu số : B05/CTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thông đốc NHNN)

Trụ sở

Trụ sở chính: 72 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Chi nhánh TPHCM: 208 Nguyễn Trãi - Q1- TP.HCM

Chi nhánh TP. Vũng Tàu: 8 Hoàng Diệu - TP. Vũng tàu

Chi nhánh TP. Đà Nẵng: 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê - Đà Nẵng

Chi nhánh TP. Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP. Hải Phòng

Chi nhánh TP. Cần Thơ: Trần Hưng Đạo - P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Chi nhánh TP. Nam Định: Số 26 Lê Hồng Phong - TP. Nam Định

Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn - Q1- TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

Chi nhánh Thanh Hoá: 10 Đại lộ Lê Lợi - TP. Thanh Hoá

Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi: Số 1 An Dương - TP. Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BẢO CẢO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH MỚI CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Việc áp dụng chuẩn mực và các quy định kế toán mới không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính kỳ này và các năm trước của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá trị định ảnh hưởng đến số hiệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, cổ phiếu thành khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nó do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chứng khoán đầu tư được trình bày theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty được tôn trọng giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu nhập trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Thăng

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty được tôn trọng giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu nhập trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Thăng

Long và thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp. Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cũng với xét đoán, đánh giá tồn tại có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin về giá trị các khoản đầu tư đến thời điểm 30/06/2009 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 30/06/2009.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.
 Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đủ dữ liệu thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/06/2009, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ tròng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Uỷ thác và nguồn vốn uỷ thác

Hoạt động uỷ thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Uỷ thác đầu tư toàn bộ, uỷ thác đầu tư chi định và uỷ thác đầu tư chung quản cũng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn uỷ thác và nhân vốn uỷ thác được ghi nhận khi hợp đồng uỷ thác đã được các bên ký kết và vốn uỷ thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên uỷ thác và bên nhận uỷ thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí uỷ thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng uỷ thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc từ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi lài được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cao, lãi được ghi nhận và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được dùng làm cơ sở trích lập dự phòng vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tìm dùng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dự Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị (thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được danh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản khác	3 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp khoản bảo lãnh tại chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phải liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do danh giá tại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Văn chủ sở hữu.

Giá vốn kinh doanh ngoài tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuế hoạt động

Các khoản thuế mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuế được hạch toán là thuế hoạt động. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuế.

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các TCTD được phép duy trì một số dư tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn:

- 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VND với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng.
- 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng.

Cộng	
01/01/2009	11.549.984.379
30/06/2009	6.233.006.895
01/01/2009	VND
30/06/2009	VND
01/01/2009	4.822.634.320
30/06/2009	3.290.782.092
01/01/2009	6.727.350.059
30/06/2009	2.942.224.803
01/01/2009	Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND
30/06/2009	Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại
01/01/2009	tệ
30/06/2009	tệ

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

01/01/2009	2.141.155.192.894	Tiền gửi tại các TCTD khác
30/06/2009	344.562.195.812	Tiền vàng gửi không kỳ hạn
01/01/2009	2.000.815.683.733	- <i>Bảng VND</i>
30/06/2009	322.969.357.487	- <i>Bảng ngoại tệ</i>
01/01/2009	140.339.509.161	Tiền vàng gửi có kỳ hạn
30/06/2009	21.592.838.325	- <i>Bảng VND</i>
01/01/2009	10.836.603.147.559	- <i>Bảng ngoại tệ</i>
30/06/2009	13.380.617.800.000	Tiền gửi tại các TCTD khác
01/01/2009	7.571.926.047.559	Cho vay các tổ chức tín dụng khác
30/06/2009	3.264.677.100.000	Cho vay bằng VND
01/01/2009	12.977.758.340.453	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác
30/06/2009	1.406.943.373.485	
01/01/2009	539.837.500.000	
30/06/2009	1.406.943.373.485	
01/01/2009	13.517.595.840.453	
30/06/2009	15.132.123.369.297	

8. CHO VAY

01/01/2009	13.937.597.368.264	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
30/06/2009	16.424.086.750.933	Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá
01/01/2009	1.761.109.009.757	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
30/06/2009	2.747.131.759.361	
01/01/2009	15.769.873.160.876	
30/06/2009	19.237.427.021.469	

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

01/01/2009		30/06/2009	
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.580.508.286.321	17.704.063.001.925	853.409.223.871
Nợ cần chú ý	751.185.289.653	853.409.223.871	118.342.825.658
Nợ dưới tiêu chuẩn	159.996.176.989	494.299.055.753	67.312.914.262
Nợ nghi ngờ	60.450.704.010	217.732.703.903	
Nợ có khả năng mất vốn	217.732.703.903		
VND		VND	
15.769.873.160.876		19.237.427.021.469	

Phân tích dư nợ theo thời gian

01/01/2009		30/06/2009	
Nợ ngắn hạn	5.396.573.543.631	6.708.815.717.617	
Nợ trung hạn	2.846.889.991.911	3.135.887.592.032	
Nợ dài hạn	7.526.409.625.334	9.392.723.711.820	
VND		VND	
15.769.873.160.876		19.237.427.021.469	

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

01/01/2009		30/06/2009	
Cho vay bằng VND	9.071.910.383.081	11.764.307.443.913	
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	6.697.962.777.795	7.473.119.577.556	
VND		VND	
15.769.873.160.876		19.237.427.021.469	

8.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Dự phòng chung		Dự phòng cụ thể	
VND		VND	
117.114.381.435		173.753.777.152	
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	4.573.528.073	22.282.337.148	
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(525.592.398)	(1.584.535.275)	
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi	(4.701.816.200)	(1.162.483.880)	
117.114.381.435		193.289.095.145	
Số dư 01/01/2009		Số dư 31/03/2009	
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	31.302.592.786	319.305.178.077	
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(25.244.606.612)	(146.303.988.540)	
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi	-	(179.690.266.670)	
123.172.367.609		186.600.018.012	

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ cho vay được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0,75%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

9 CHŨNG KHOẢN KINH DOANH

01/01/2009	30/06/2009
36.848.618,100	62.591.217,174
(78.084.443,715)	(6.314.436,524)
33.915.758,764	19.656.295,867
81.017.303,051	49.249.357,831
81.017.303,051	49.249.357,831

Chứng khoán Vốn
 Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
 Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

10 CHŨNG KHOẢN ĐẦU TƯ

01/01/2009	30/06/2009
188.459.629,245	357.365.785,182
(92.734.450,670)	(57.427.907,138)
281.194.079,915	414.793.692,320
179.901.479,915	114.821.364,162
-	-
100.107.000,000	269.901.177,439
1.185.600,000	312.085,401
-	-
-	-
190.564.419,562	80.412.920,888
80.600.000,000	90.474.400,000
90.524.200,000	-
403.769.234,000	361.451.740,450

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
 Chứng khoán Chính phủ
 - Do các TCTD khác trong nước phát hành
 - Do các TCKT trong nước phát hành
 Chứng khoán Vốn
 - Chứng khoán Ng ngoài
 - Do các TCKT trong nước phát hành
 - Do các TCTD khác trong nước phát hành
 Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán

11 GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

01/01/2009	30/06/2009
871.606.077,757	1.030.772.539,572
(32.118.262,167)	(30.207.769,558)
511.914.819,313	649.749.544,513
361.948.372,161	381.369.616,167
29.861.148,450	29.861.148,450

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh
 Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết
 Các khoản đầu tư dài hạn khác
 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

12 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TẾP)
12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ		TSCĐ khác		Tổng	
VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2009	24.219.720.030	47.371.334.405	12.380.360.096	83.971.414.531	Tăng trong kỳ	811.835.199	1.905.145.917
Giảm trong kỳ	342.651.509	763.335.279	-	1.105.986.788	Giảm trong kỳ	1.074.986.468	
Tại ngày 30/06/2009	24.688.903.720	47.469.637.844	12.612.032.096	84.770.573.660	Tăng trong kỳ	4.860.662.643	34.854.350.887
Khấu hao lũy kế	4.860.662.643	18.095.641.967	11.898.046.277	34.854.350.887	Tăng trong kỳ	1.318.386.783	7.361.989.799
Giảm trong kỳ	342.651.509	732.334.959	451.371.007	1.074.986.468	Tăng trong kỳ	5.836.397.917	41.141.354.218
Tại ngày 30/06/2009	5.836.397.917	22.955.539.017	12.349.417.284	41.141.354.218	Giá trị còn lại	19.359.057.387	49.117.063.644
Tại ngày 01/01/2009	19.359.057.387	29.275.692.438	482.313.819	49.117.063.644	Tại ngày 01/01/2009	18.852.505.803	43.629.219.442
Tại ngày 30/06/2009	18.852.505.803	24.514.098.827	262.614.812	43.629.219.442			

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		TSCĐ khác		Tổng	
VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2009	19.029.648.600	1.449.260.767	-	20.478.909.367	Nguyên giá	19.029.648.600	19.029.648.600
Tăng trong kỳ	-	-	-	30.000.000	Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2009	19.029.648.600	1.449.260.767	-	20.508.909.367	Khấu hao lũy kế	1.017.162.770	1.017.162.770
Khấu hao lũy kế	-	1.017.162.770	-	1.017.162.770	Tăng trong kỳ	92.052.859	92.052.859
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	Tăng trong kỳ	1.109.215.629	1.109.215.629
Tại ngày 30/06/2009	-	1.109.215.629	-	1.109.215.629	Giá trị còn lại	19.029.648.600	432.097.997
Tại ngày 01/01/2009	19.029.648.600	432.097.997	-	19.461.746.597	Tại ngày 01/01/2009	19.029.648.600	432.097.997
Tại ngày 30/06/2009	19.029.648.600	340.045.138	-	19.399.693.738			

14 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Các khoản phải thu bên ngoài		Các khoản phải thu nội bộ	
VND		VND		VND	
01/01/2009	11.756.728.298	14.880.863.958.644	55.376.732.188	200.736.067.419	15.888.917.972.893
30/06/2009	11.756.728.298	14.880.863.958.644	55.376.732.188	73.320.088.818	15.888.917.972.893
01/01/2009	14.947.997.419.130	16.162.974.129.130			
30/06/2009	14.947.997.419.130	16.162.974.129.130			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)
Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang

01/01/2009	VND
11.756.728.298	200.736.067.419
3.020.415.720	5.132.018.193
6.455.748.615	14.129.377.688
9.371.000	180.043.025.818
11.756.728.298	200.736.067.419

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Trong đó:
- Công trình trú sở tại Đà Nẵng
- Công trình trú sở tại Vũng Tàu
- Công trình trú sở tại 22 Ngô Quyền - HN

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

01/01/2009	VND
8.513.419.073	6.033.419.073
522.919.477.624	1.636.585.455.001
17.064.693.536	18.743.485.972
2.518.185.125.302	2.982.065.022.621
41.634.942.095	37.643.080.056
2.375.386.969.024	2.057.511.012.643
6.857.866.706.776	6.930.410.193.363
1.730.393.284.263	1.504.742.800.587
172.893.912.620	201.904.666.939
636.005.428.331	513.278.836.637
14.880.863.958.644	15.888.917.972.893

Kỳ quỹ thế chấp cầm cố
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)
Đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro (iii)
Ứng trước
Phí trả chậm cho phần ứng trước
Các khoản khác phải thu

i) Giá trị mua bán kỳ hạn thế hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lấy kể đến thời điểm 30/06/2009 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.

(ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhân ủy thác ở thuyết minh số 21), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

(iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hướng lại suất cổ định của các tổ chức kinh tế, Tổng Công ty chỉ chịu rủi ro đối với khoản chứng khoán này và đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán, chi tiết phân loại khoản đầu tư ủy thác này như sau:

01/01/2009	VND
3.607.092.868.202	3.600.428.111.120
2.942.952.313.660	2.920.010.888.560
307.821.524.914	409.971.193.683
6.857.866.706.776	6.930.410.193.363

Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán
Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư vào Công ty liên kết

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)
15 TÀI SẢN CỐ KHÁC**

01/01/2009	30/06/2009	
VND	VND	
786.674.322.189	950.323.886.126	Ưy thác cho vay, đầu tư
9.642.784.625	20.642.553.728	Chi phí chờ phân bổ
-	1.923.809	Khác
796.317.106.814	970.968.363.663	

16 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CỐ NỘI BẢNG KHÁC

01/01/2009	30/06/2009	
VND	VND	
(987.039.172.314)	(705.785.767.349)	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng đề bán
(583.717.724.727)	(375.283.535.947)	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác
-	-	Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết
(1.570.756.897.041)	(1.081.069.303.296)	

17 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

01/01/2009	30/06/2009	
VND	VND	
1.084.952.179.000	6.440.952.179.000	Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác
-	-	- Bằng VND
-	-	- Bằng ngoại tệ
2.168.084.779.000	6.440.952.179.000	Vay các TCTD khác
3.240.800.000.000	4.925.902.000.000	- Bằng VND
-	866.298.300.000	- Bằng vàng và ngoại tệ
3.240.800.000.000	5.792.200.300.000	Tiền gửi và vay tại các TCTD
5.408.884.779.000	12.233.152.479.000	

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

01/01/2009	30/06/2009	
VND	VND	
171.110.049.542	128.155.014.900	Tiền gửi có kỳ hạn
65.285.371.745	35.264.848.363	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND
105.824.677.797	92.890.166.537	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ
38.156.934.746	61.822.433.572	Tiền gửi kỳ quỹ
209.266.984.288	189.977.448.472	

19 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

01/01/2009	30/06/2009	
VND	VND	
16.253.330.731.877	15.972.414.721.322	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND
5.954.628.078.797	5.977.099.659.800	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ
22.207.958.810.674	21.949.514.381.122	

1.866.158.097.398	2.795.862.653.600
110.308.108	197.329.005
1.844.293.469.631	2.768.234.863.335
21.754.319.659	27.430.461.260
VND	VND
01/01/2009	30/06/2008

Phai tra can bộ, công nhân viên
 Khoan phai tra Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)
 Khác

Chi tiết các khoản phai tra nội bộ

7.562.637.707.698	8.618.432.248.221
68.919.597.969	25.625.262.595
508.197.215	50.006.000.909
5.178.455.718.447	5.349.900.583.458
1.866.158.097.398	2.795.862.653.600
448.596.096.669	397.037.747.659
VND	VND
01/01/2009	30/06/2008

Các khoản lai và phí phai tra
 Các khoản phai tra nội bộ
 Các khoản phai tra bên ngoài
 Các tài sản Ngộ khác
 Dự phòng đối với các cam kết đưa ra

21 CÁC KHOẢN NGỘ KHÁC

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ đồng và 55 triệu USD trái phiếu lãi chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm 2008 VND: 17,5%/năm ; USD: 6,2%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

Trong năm 2007, Tổng Công ty đã phát hành 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2006, Tổng Công ty đã phát hành trái phiếu Dầu khí bằng VND và USD, với thời hạn 3 năm (từ 19/6/2006 đến 19/6/2009), với lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng (+) 0,6%/năm đối với Trái phiếu bằng VND và (+) 0,5%/năm đối với Trái phiếu bằng USD. Tổ chức bảo lãnh phát hành là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Đến tháng 6/2009, trái phiếu này đã đáo hạn, Tổng công ty đã tiến hành thanh toán gốc và lãi.

3.609.484.814.800	2.934.651.858.746
1.275.183.214.800	935.850.858.746
2.334.301.600.000	1.998.801.000.000
VND	VND
01/01/2009	30/06/2009

Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND
 Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ

20 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

22.207.958.810.674	21.949.514.381.122
11.163.974.984.131	5.863.974.984.131
11.783.274.984.131	6.089.974.984.131
728.364.231.000	6.295.164.783.521
10.424.683.826.543	15.859.539.396.991
VND	VND
01/01/2009	30/06/2009

Ủy thác quản lý vốn
 Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí
 Ủy thác đầu tư có chi định
 Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH (TIEP)

943,683,157,239	1,120,056,525,414
188,013,145,310	213,128,404,929
28,113,106,613	52,390,640,252
290,861,516,503	431,923,278,226
436,695,388,813	422,614,202,007
VND	VND
01/01/2009	30/06/2009

Bảo lãnh thanh toán
 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng
 Bảo lãnh dự thầu
 Bảo lãnh khác

23 BẢO LÃNH KHÁC

5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
600,000,000,000	12%
500,000,000,000	10%
3,900,000,000,000	78%
VND	VND
Tỷ lệ	Tỷ lệ

Tập đoàn dầu khí Việt Nam
 Morgan Stanley International Holding Inc
 Các cổ đông khác
 Công

Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	5.000.000.000.000
-	-	-
5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	5.000.000.000.000
49.866.337.754	357.415.921.800	407.282.259.554
VND	VND	VND
Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân
01/01/2009	cổ phần	phối
Tăng trong kỳ	phối	phối
Trích quỹ	phối	phối
30/06/2009	phối	phối

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

22 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN

5.178.455.718.447	5.349.900.583.458
218.065.770.995	225.134.892.228
20.589.287.142	49.729.582.899
46.429.957.547	36.000.148.118
2.518.185.125.302	2.981.923.489.132
2.375.185.577.461	2.057.112.471.081
VND	VND
01/01/2009	30/06/2008

Vốn nhân ủy thác đầu tư không chịu rủi ro
 Vốn nhân ủy thác cho vay
 Lãi dự trả ủy thác cho vay
 Thuế phải trả
 Khác

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TTP)

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhân ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên bảng cân đối kế toán.

